

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
===== o0o =====

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV - NĂM 2012**

**Mẫu số B01 – DN: Bảng cân đối kế toán**

**Mẫu số B02 – DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**Mẫu số B03 – DN: Lưu chuyển tiền tệ**

**Mẫu số B09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính**

*(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006  
của Bộ Tài chính)*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>187.967.074.010</b>	<b>164.072.087.480</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>101.635.804.040</b>	<b>42.050.088.446</b>
1 - Tiền	111	V.01	3.119.841.254	1.325.088.446
2 - Các khoản tương đương tiền	112		98.515.962.786	40.725.000.000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>49.037.568.157</b>	<b>86.152.439.094</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131		43.149.517.462	62.100.737.772
2 - Trả trước cho người bán	132		3.955.656.490	2.926.577.700
3 - Phải thu nội bộ	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.584.115.631	23.844.970.179
6 - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(651.721.426)	(2.719.846.557)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>34.847.857.889</b>	<b>34.509.342.240</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.04	34.847.857.889	34.509.342.240
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.445.843.924</b>	<b>1.360.217.700</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102.344.897	125.380.700
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		223.144.027	-
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158		1.120.355.000	1.234.837.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>319.131.390.950</b>	<b>321.741.526.088</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 - Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50.996.339.334</b>	<b>53.034.000.827</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50.979.006.004	52.846.891.017
- Nguyên giá	222		104.436.303.840	100.779.336.036
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.457.297.836)	(47.932.445.019)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.333.330	-
- Nguyên giá	228		42.000.000	18.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24.666.670)	(18.000.000)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	187.109.810
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-



<b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>263.832.207.421</b>	<b>263.832.207.421</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251		49.670.012.312	49.670.012.312
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		214.162.195.109	214.162.195.109
3 - Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.302.844.195</b>	<b>4.875.317.840</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.302.844.195	4.875.317.840
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3 - Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>507.098.464.960</b>	<b>485.813.613.568</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>177.716.314.059</b>	<b>120.074.284.561</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>177.716.314.059</b>	<b>119.740.284.561</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61.732.700.000	39.607.200.000
2 - Phải trả cho người bán	312		23.261.543.845	20.556.627.417
3 - Người mua trả tiền trước	313		3.777.700.261	4.403.759.664
4 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.184.636.787	4.184.565.503
5 - Phải trả công nhân viên	315		1.803.320.540	1.419.099.684
6 - Chi phí phải trả	316	V.17	324.090.542	2.661.584.609
7 - Phải trả nội bộ	317		-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	75.955.497.201	40.380.703.208
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.003.803.146	5.232.394.892
11 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.673.021.737	1.294.349.584
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>334.000.000</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 - Phải trả dài hạn khác	333			
4 - Vay và Nợ dài hạn	334	V.20		
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	334.000.000
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 - Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>329.382.150.901</b>	<b>365.739.329.007</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>328.221.683.677</b>	<b>364.967.783.211</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	320.000.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		2.510.470	2.510.470
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ	414			
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.222.118
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		1.100.042.131	100.042.131
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		800.000.000	450.000.000
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.319.131.076	44.414.008.492
11 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II - Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.160.467.224</b>	<b>771.545.796</b>
2 - Nguồn kinh phí	432	V.23	477.550.000	(29.000.000)
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		682.917.224	800.545.796
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>507.098.464.960</b>	<b>485.813.613.568</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

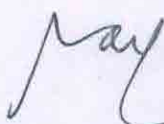
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài			
2- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4- Nợ khó đòi đã xử lý năm 1996;2006;2007;2008		3.812.210.146	3.813.793.877
5- Ngoại tệ các loại (USD)		206,58	318,08
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Mai

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Hà



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý IV - Năm 2012**

Đơn vị tính : Đồng VN

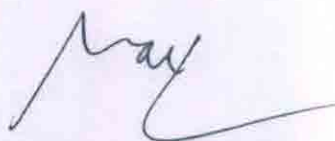
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	73.282.884.949	74.441.838.128	322.551.496.651	316.878.405.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	274.787.540	47.901.800	1.658.866.193	425.153.196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	73.008.097.409	74.393.936.328	320.892.630.458	316.453.252.608
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	58.146.281.561	57.879.295.788	269.820.402.663	256.958.043.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.861.815.848	16.514.640.540	51.072.227.795	59.495.208.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	19.625.666.474	25.566.628.356	38.709.574.335	33.269.177.020
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.036.650.334	1.602.820.301	4.972.511.012	6.858.625.715
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		976.367.034	1.567.433.801	4.878.335.700	6.314.578.234
8. Chi phí bán hàng	24		2.480.726.897	5.733.509.361	15.364.679.186	19.785.741.211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.985.756.174	7.142.127.538	20.679.360.629	21.309.402.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		24.984.348.917	27.602.811.696	48.765.251.303	44.810.616.512
11. Thu nhập khác	31		377.929.266	330.811.816	1.222.005.664	353.920.985
12. Chi phí khác	32		345.083.026	156.129.622	473.425.000	196.015.622
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32.846.240	174.682.194	748.580.664	157.905.363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.017.195.157	27.777.493.890	49.513.831.967	44.968.521.875
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			7.833.342.557	4.469.876.927	19.550.332.967	15.924.734.675
- Lợi nhuận từ cổ tức được chia			6.769.852.600	7.231.387.200	6.951.899.000	7.231.387.200
- Lợi nhuận từ liên doanh SAS-CTAMAD			10.414.000.000	16.662.400.000	23.011.600.000	21.812.400.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.079.461.781	1.138.520.533	5.008.709.383	4.148.777.529
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22.937.733.376	26.638.973.357	44.505.122.584	40.819.744.346
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			5.753.880.776	3.316.116.684	14.541.623.584	11.775.957.146
- Lợi nhuận từ cổ tức được chia			6.769.852.600	7.231.387.200	6.951.899.000	7.231.387.200
- Lợi nhuận từ liên doanh SAS-CTAMAD			10.414.000.000	16.662.400.000	23.011.600.000	21.812.400.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	1.391	1.276

Người lập biểu



Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Mai

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý IV - Năm 2012

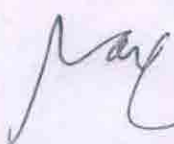
Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		133.839.395.611	72.541.549.389
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(78.090.603.638)	(53.832.230.918)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.248.374.002)	(6.183.358.742)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(254.542.200)	(438.947.800)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.853.167.897)	(1.224.662.905)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.792.056.366	950.189.582
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.611.413.714)	(10.090.166.688)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.573.350.526</b>	<b>1.722.371.918</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.652.443.252)	(173.993.190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		97.879.266	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.282.898.912	1.927.722.270
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>12.728.334.926</b>	<b>1.753.729.080</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.420.000.000	2.915.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.054.500.000)	(6.980.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.458.140.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>12.907.360.000</b>	<b>(4.065.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20+30+40 )</b>	<b>50</b>		<b>36.209.045.452</b>	<b>(588.899.002)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>65.426.758.588</b>	<b>42.637.765.330</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			<b>1.222.118</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ ( 50+60+61 )</b>	<b>70</b>		<b>101.635.804.040</b>	<b>42.050.088.446</b>

Người lập biểu



Cao Thi Xiem

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Mai

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Hà

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý IV – Năm 2012**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
  - Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy bơm, máy phát điện, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
  - Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220kV;
  - Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
  - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;
  - Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng;
  - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 244/2009/TT/BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ đầy đủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp đã được công bố.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty được lập áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi chính sách thì Công ty sẽ mô tả rõ sự thay đổi và nêu ảnh hưởng của những thay đổi đó.

#### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tương ứng năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế bình quân
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15-45 năm
+ Máy móc, thiết bị	07-15 năm
+ Phương tiện vận tải	05-12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-06 năm

## 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

## 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;



+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ. Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước : Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

- Chi phí khác : Các chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

+ Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

+ Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm;

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận :

+ Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

+ Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

- Phương pháp ghi nhận : Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau :

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;



+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :**

**16- Yếu tố ảnh hưởng trong kỳ báo cáo:**

Lợi nhuận sau thuế quý IV - Năm 2012, Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội thấp hơn so với cùng kỳ năm 2011 do Quý IV - Năm 2011 Công ty nhận được lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết vào tháng 12 năm 2011.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính : Đồng		
<b>01- Tiền :</b>		
- Tiền mặt	427.951.805	122.947.551
- Tiền gửi ngân hàng	2.691.889.449	1.202.140.895
Trong đó :		
- Tiền VND gửi Ngân hàng	2.688.017.782	1.195.515.926
+ Tiền VND gửi NH Công thương	2.614.879.028	823.374.102
+ Tiền VND gửi NH NN & PTNT	47.931.764	369.896.425
+ Tiền VND gửi NH SHB	3.304.113	2.245.399
+ Tiền VND gửi NH MARITIME BANK	9.998.962	
+ Tiền VND gửi NH Techcombank Ba Đình	8.547.740	
+ Tiền VND gửi NH MB Đông Đô	3.356.175	
- Tiền ngoại tệ gửi NH quy ra VND (206,58USD)	3.871.667	6.624.969
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 01 tháng)	98.515.962.786	40.725.000.000
<b>Cộng</b>	<b>101.635.804.040</b>	<b>42.050.088.446</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :</b>		
- Phải thu về cổ phiếu phát hành thêm		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.820.464.000	23.133.787.200
- Phải thu người lao động	162.008.296	199.311.959
- Phải thu khác :	601.643.335	511.871.020
<b>Cộng</b>	<b>2.584.115.631</b>	<b>23.844.970.179</b>
<b>04- Hàng tồn kho :</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.699.685.744	8.879.455.043
- Công cụ, dụng cụ	407.400.410	406.832.203
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	1.858.918.828	1.503.148.765
- Thành phẩm	22.530.867.260	21.715.473.953
- Hàng hoá	1.350.985.647	2.004.432.276
- Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>34.847.857.889</b>	<b>34.509.342.240</b>
<b>05- Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước :</b>		
- Tiền thuê đất nộp thừa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>06- Phải thu dài hạn nội bộ :</b>		
- Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
<b>07- Các khoản phải thu dài hạn khác :</b>		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB d.cụ q.ly	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	37.286.333.525	51.766.544.520	10.440.782.538	1.654.252.673	-	101.147.913.256
Tăng trong kỳ	1.027.456.842	2.162.635.387	-	232.591.000	-	3.422.683.229
- Mua trong kỳ		2.162.635.387		232.591.000		2.395.226.387
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.027.456.842		-			1.027.456.842
- Tăng khác (nâng cấp, cải tạo)						-
Giảm trong kỳ	-	134.292.645	-	-	-	134.292.645
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	134.292.645				134.292.645
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	38.313.790.367	53.794.887.262	10.440.782.538	1.886.843.673	-	104.436.303.840
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	15.498.990.352	29.759.134.669	5.712.247.438	1.220.702.025	-	52.191.074.484
- Khấu hao trong kỳ	274.921.149	857.855.702	212.805.981	54.933.165		1.400.515.997
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	134.292.645				134.292.645
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	15.773.911.501	30.482.697.726	5.925.053.419	1.275.635.190	-	53.457.297.836
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	21.787.343.173	22.007.409.851	4.728.535.100	433.550.648	-	48.956.838.772
- Tại ngày cuối kỳ	22.539.878.866	23.312.189.536	4.515.729.119	611.208.483	-	50.979.006.004

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11.353.944.543 đ

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính: không có

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	42.000.000	-	42.000.000
Tăng trong kỳ				-		-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng khác						-
Giảm trong kỳ				-		-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	42.000.000	-	42.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	22.666.669	-	22.666.669
- Tặng khác						-
- Khấu hao trong kỳ				2.000.001		2.000.001
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	24.666.670	-	24.666.670
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	19.333.331	-	19.333.331
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	17.333.330	-	17.333.330

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Chi phí XDCB dở dang

96.612.024

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có



## 13- Đầu tư tài chính dài hạn :

Đơn vị tính : Đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số	Giá trị	Số	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con		49.670.012.312		49.670.012.312
+ Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	910.232	10.277.743.006	910.232	10.277.743.006
+ Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	1.793.758	27.123.525.000	1.793.758	27.123.525.000
+ Trường cao đẳng Công nghệ HN		9.624.891.221		9.624.891.221
+ Công ty Cổ phần cơ điện HN	25.500	2.643.853.085	25.500	2.643.853.085
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		214.162.195.109		214.162.195.109
+ Công ty Liên doanh SAS-CTAMAD	35% VĐL	214.162.195.109	35% VĐL	214.162.195.109
- Đầu tư dài hạn khác : Cổ phiếu				
<b>Cộng</b>		<b>263.832.207.421</b>		<b>263.832.207.421</b>

## 14- Chi phí trả trước dài hạn :

- Giá trị Lợi thế kinh doanh	3.431.584.638	3.875.943.357
- Chi phí trả trước dài hạn khác	871.259.557	999.374.483
<b>Cộng</b>	<b>4.302.844.195</b>	<b>4.875.317.840</b>

## 15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn :

- Vay ngắn hạn	61.732.700.000	39.607.200.000
+ Ngân hàng	-	-
+ Vay khác	61.732.700.000	39.607.200.000
- Vay dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>61.732.700.000</b>	<b>39.607.200.000</b>

## 16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

- Thuế GTGT		2.066.637.912
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế xuất, nhập khẩu		29.531.402
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.079.461.781	1.901.017.030
- Thuế Thu nhập cá nhân	99.178.106	187.379.159
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.005.996.900	
<b>Cộng</b>	<b>4.184.636.787</b>	<b>4.184.565.503</b>

## 17- Chi phí phải trả :

+ Lãi vay phải trả	275.204.042	2.612.698.109
+ Chi phí kiểm toán	-	
+ Chi phí khác	48.886.500	48.886.500
<b>Cộng</b>	<b>324.090.542</b>	<b>2.661.584.609</b>

## 18- Các khoản phải trả, phải nộp khác :

- Tài sản thừa chờ xử lý	-	0
- Kinh phí Công đoàn	60.000.000	220.000.000
- Bảo hiểm xã hội	826.694	2.566.991
- Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	-	-
- Các khoản nhận ký cược, ký quỹ	-	-
- Phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TCT	35.208.570.992	35.208.570.992
- Phải trả khác	5.544.239.515	4.949.565.225
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	35.141.860.000	-
<b>Cộng</b>	<b>75.955.497.201</b>	<b>40.380.703.208</b>

## 19- Phải trả dài hạn nội bộ

## 20- Các khoản vay và nợ dài hạn

## 21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22 - Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số đầu kỳ (01/10/2012)	320.000.000.000	2.510.470	1.100.042.131	800.000.000	-	24.981.397.700	346.883.950.301
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	22.939.033.376	22.939.033.376
+ Lãi hoạt động SXKD kỳ này						5.753.880.776	5.753.880.776
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia						17.183.852.600	17.183.852.600
+ Tăng khác						1.300.000	1.300.000
- Giảm kỳ này	-	-	-	-	-	(41.601.300.000)	(41.601.300.000)
+ Lỗ kỳ này							-
+ Giảm khác						(41.601.300.000)	(41.601.300.000)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	320.000.000.000	2.510.470	1.100.042.131	800.000.000	-	6.319.131.076	328.221.683.677

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước

260.722.000.000

260.722.000.000

- Vốn góp của đối tượng khác

59.278.000.000

59.278.000.000

**Cộng**

**320.000.000.000**

**320.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

320.000.000.000

320.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

41.600.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

đ. Cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

+ Cổ phiếu phổ thông

32.000.000

32.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

23 - Nguồn kinh phí

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ

(29.000.000)

(29.000.000)

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

1.055.600.000

-

- Chi sự nghiệp trong kỳ

(578.050.000)

-

- Quyết toán để tài

29.000.000

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

477.550.000

(29.000.000)

24 - Tài sản thuê ngoài:

không có



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH :**

	Đơn vị tính : Đồng	
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
<b>25- Doanh thu :</b>	<b>73.282.884.949</b>	<b>74.441.838.128</b>
- Trong đó :	-	
+ Doanh thu bán hàng SXCN	45.907.410.459	50.968.067.924
+ Doanh thu kinh doanh thương mại	18.024.228.466	12.968.916.012
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.351.246.024	10.224.504.192
+ Doanh thu khác		280.350.000
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>274.787.540</b>	<b>47.901.800</b>
- Chiết khấu thương mại	-	
- Giảm giá hàng bán	-	
- Hàng bị trả lại	274.787.540	47.901.800
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất khẩu	-	
	-	
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>73.008.097.409</b>	<b>74.393.936.328</b>
Trong đó :	-	
+ Doanh thu bán hàng SXCN	45.891.253.419	50.926.467.924
+ Doanh thu kinh doanh thương mại	17.765.597.966	12.962.614.212
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.351.246.024	10.224.504.192
+ Doanh thu thuần khác		280.350.000
<b>28- Giá vốn hàng bán :</b>	<b>58.146.281.561</b>	<b>57.879.295.788</b>
+ Giá vốn bán hàng SXCN	34.067.209.339	38.512.096.570
+ Giá vốn kinh doanh thương mại	17.029.342.778	11.541.597.844
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.049.729.444	7.825.601.374
	-	
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính :</b>	<b>19.625.666.474</b>	<b>25.566.628.356</b>
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.421.153.647	1.602.093.290
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.183.852.600	23.893.787.200
Trong đó:		
+ Công ty CP Điện cơ HN (HECO)	1.820.464.000	1.456.371.200
+ Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương	3.049.388.600	3.587.516.000
+ Công ty CP Cơ điện HN (HAMEC)		382.500.000
+ Trường Cao đẳng Công nghệ HN	1.900.000.000	1.805.000.000
+ Liên doanh SAS-CTAMAD	10.414.000.000	16.662.400.000
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.660.227	70.747.866
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
		-

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
<b>30- Chi phí tài chính :</b>	<b>1.036.650.334</b>	<b>1.602.820.301</b>
- Lãi tiền vay	976.367.034	1.567.433.801
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.283.300	35.386.500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Chi phí tài chính khác		-
<b>31- Chi phí thuế TNDN hiện hành:</b>	<b>2.079.461.781</b>	<b>1.138.520.533</b>
<b>32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại:</b>		-
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :</b>	<b>56.111.030.770</b>	<b>52.320.726.830</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.272.682.753	35.192.238.402
- Chi phí nhân công	9.474.436.472	8.584.666.616
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.364.588.579	1.448.392.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.357.653.711	2.067.281.995
- Chi phí khác bằng tiền	3.641.669.255	5.028.147.655

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị tính : Đồng  
Kỳ này Cùng kỳ năm trước

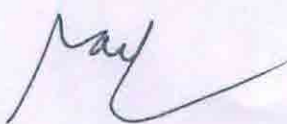
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Mai



Tổng Giám đốc

Phạm Mạnh Hà